

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
XĂNG DẦU PETROLIMEX**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

MỤC LỤC

---00---

Trang

1- BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 1 - 2

2- BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP 3 - 4

3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 5 - 8

4- BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 9

5- BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 10 - 12

6- THUYẾT MINH BẢO CÁO TẠI CHỖ 13 - 49

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**1. Thông tin chung về Ngân hàng:**

**Thành lập:** Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đông Tháp Mười được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13/11/1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08/02/2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đông Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13/11/1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400116233 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên ngày 29/11/1993 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phòng Tháp) thay đổi lần thứ 19 ngày 24/10/2019.

**Hoạt động chính của Ngân hàng:**

Thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhân tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trả phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

**2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

**3. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Quang Định

Ông Nguyễn Văn Dũng

Ông Đinh Thành Nghiêp

Ông Lưu Văn Tuyên

Ông Lê Minh Quốc

Ông Trần Ngọc Năm

Ông Nguyễn Mạnh Hải

Ông Ly Vinh Quang

Ông Vũ Cường

Ông Cung Quang Hà

**Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Quốc Trung

Ông Nguyễn Tuấn Vinh

Bà Hà Hồng Mai

Bà Trần Văn Hương

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên HBQT độc lập - Bổ nhiệm ngày 24/6/2020

Thành viên HBQT độc lập - Bổ nhiệm ngày 24/6/2020

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Chủ tịch - Bổ nhiệm ngày 02/11/2020

Chủ tịch

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
**BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Phi Hùng

Tổng Giám đốc - Bỏ nhiệm ngày 10/12/2020

(Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 02/11/2020 đến ngày 9/12/2020)

Tổng Giám đốc - Miền nhiệm ngày 02/11/2020

Ông Nguyễn Tiên Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đinh Thanh Nghiệp

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Tô

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Long

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hải

Phó Tổng Giám đốc

Bà Đỗ Thị Đức Minh

Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Ông Nguyễn Quang Định.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân

hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và

tuân thủ các văn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp

tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể

hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo

cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu

trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát

hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo

cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được

soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh

và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam

áp dụng cho các tổ chức tín dụng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Phi Hùng





Số: A0620025-R/AISHN-TC

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM**  
Auditing And Informatic Services Company Limited  
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)  
Fax: (84.28) 3834 2957  
Email: info@disc.com.vn  
Website: www.disc.com.vn

## BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 21 tháng 01 năm 2021, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng đã thông qua việc sáp nhập Ngân hàng vào Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh ("HD Bank"). Tuy nhiên, việc sáp nhập này vẫn chưa hoàn thành, vì vậy vấn đề này cũng chưa ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và không làm mất đi các quyền, lợi ích và nghĩa vụ phát sinh của Ngân hàng. Báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2021

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐẠO TIÊN ĐẠT**

GCNĐKHN Số: 0078-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**VU KHÁC CHUYỀN**

Số Giấy CNĐKHNKT số: 0160-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Mẫu số: B02a/CTD

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHI TIÊU  
Thuyết minh  
31/12/2020  
01/01/2020

I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	221.105.603.200	241.159.565.185		
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	629.889.383.253	1.173.320.638.928		
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.849.918.922.670	1.861.843.856.078		
1. Tiền gửi tại các TCTD khác	5.849.918.922.670	1.861.843.856.078		
2. Cho vay các TCTD khác	-	-		
3. Dự phòng rủi ro	-	-		
IV. Chứng khoán kinh doanh			V.04	
1. Chứng khoán kinh doanh	-	-		
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-		

V. Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	1.929.138.241	6.368.738.241		
VI. Cho vay khách hàng	25.448.611.426.246	23.441.675.390.655		
1. Cho vay khách hàng	25.675.229.114.079	23.696.714.186.800		
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(226.617.687.833)	(255.038.796.145)		
VII. Hoạt động mua nợ	2.635.836.530	2.635.836.530		
1. Mua nợ	2.635.836.530	2.635.836.530		
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	-	-		

VIII. Chứng khoán đầu tư	2.402.420.990.870	3.248.181.159.568		
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.144.966.229.769	2.636.140.245.807		
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	574.511.529.089	1.373.766.905.308		
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(317.056.767.988)	(761.725.991.547)		

IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	487.808.858	487.808.858		
1. Đầu tư vào công ty con	-	-		
2. Vốn góp liên doanh	-	-		
3. Đầu tư vào công ty liên kết	-	-		
4. Đầu tư dài hạn khác	487.808.858	487.808.858		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-		

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Mẫu số: B02a/TCTD

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHI TIẾT		Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>X. Tài sản cố định</b>				
1. Tài sản cố định hữu hình				
a. Nguyên giá TSCĐ				
b. Hao mòn TSCĐ				
2. Tài sản cố định thuê tài chính				
a. Nguyên giá TSCĐ				
b. Hao mòn TSCĐ				
3. Tài sản cố định vô hình				
a. Nguyên giá TSCĐ				
b. Hao mòn TSCĐ				
V.10			162.756.256.630	145.439.127.192
			385.087.735.914	355.063.636.535
			(222.331.479.284)	(209.624.509.343)
V.11			-	-
			-	-
			-	-
V.12			23.547.932.652	24.836.355.456
			80.401.588.348	80.401.588.348
			(56.853.655.696)	(55.565.232.892)
V.13			-	-
			-	-
			-	-
V.14			1.409.711.705.793	1.428.135.874.378
			422.287.410.007	503.529.205.450
			791.756.833.084	724.795.453.454
			195.667.462.702	199.811.215.474
			-	-
			-	-
			-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN CỐ</b>				
			36.153.015.004.943	31.574.084.351.069

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHI TIẾT Thuết minh  
31/12/2020 01/01/2020

**B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**

I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	2.842.362.571.852	1.900.002.564.252
1. Tiền gửi của các TCTD khác		2.842.362.571.852	1.100.002.564.252
2. Vay các TCTD khác		-	800.000.000.000
III. Tiền gửi của khách hàng	V.17	28.737.831.665.798	25.388.098.405.766
IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.18	-	-

**VI. Phát hành giấy tờ có giá**

VII. Các khoản nợ khác	V.20	642.901.580.928	525.571.777.397
1. Các khoản lãi, phí phải trả		510.584.490.090	434.580.455.604
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		132.317.090.838	90.991.321.793
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-

**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ**

		32.223.095.818.578	27.813.672.747.415
--	--	--------------------	--------------------

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

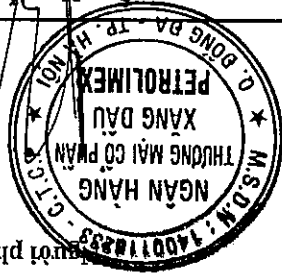
CHI TIẾT	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>VIII. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.22</b>	<b>3.929.919.186.365</b>	<b>3.760.411.603.654</b>
1. Vốn của TCTD		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
a. Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		253.535.726.494	242.342.594.953
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch danh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		676.383.459.871	518.069.008.701
Lợi nhuận / (lỗ) năm nay		169.507.582.712	74.620.876.937
Lợi nhuận / (lỗ) năm trước		506.875.877.159	443.448.131.764
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>36.153.015.004.943</b>	<b>31.574.084.351.069</b>

**CÁC CHI TIẾT NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHI TIẾT	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1. Bảo lãnh vay vốn		33.486.591.777	17.118.347.307
2. Cam kết giao dịch hối đoái		1.570.120.000.000	2.877.258.093.976
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		207.810.000.000	2.085.300.000
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		-	2.092.793.976
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		1.362.310.000.000	2.873.080.000.000
2.4 Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		460.879.110.461	186.340.856.769
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		2.249.744.301.905	2.324.236.109.771
5. Bảo lãnh khác		604.890.346.300	1.046.366.524.600
6. Các cam kết khác		-	-
<b>VIII.38</b>		<b>1.362.310.000.000</b>	<b>2.873.080.000.000</b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Phi Hùng  
Tổng Giám đốc

Người phê duyệt

*(Handwritten signature)*

Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Người lập

*(Handwritten signature)*

Bà Hoàng Tô Tâm  
Chuyên viên

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số: B03a/TCTD

**CHI TIÊU** Thuyết minh

CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	2.371.216.402,023	2.258.056.583,019
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	1.464.788.372,924	1.402.631.614,876
1. Thu nhập lãi thuần		906.428.029,099	855.424.968,143
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		69.684.485,168	76.207,687,387
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		39.689.351,540	43.749,139,186
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.25	29.995.133,628	32.458.548,201
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.26	31.500.381,445	50.644,084,476
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.27	-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.28	21.324,879,750	7.103,603,695
5. Thu nhập từ hoạt động khác		182.902,406,785	347,632,968,360
6. Chi phí hoạt động khác		25.355,203,904	190,796,777,505
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.29	157,547,202,881	156,836,190,855
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	1.392,884,309	14,400,000,000
VIII. Chi phí hoạt động	VI.31	655,043,136,728	561,665,438,010
IX. Lỗ thuần thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		493,145,374,384	555,201,957,360
X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		280,923,870,629	465,552,576,529
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		212,221,503,755	89,649,380,831
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		42,713,921,043	15,028,503,894
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.32	42,713,921,043	15,028,503,894
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		169,507,582,712	74,620,876,937
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số			
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.22.2	565,03	248,74

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2021

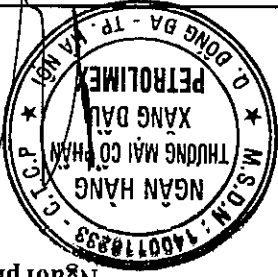
Người phê duyệt

Người phê duyệt

Người lập

*[Signature]*

*[Signature]*



Bà Hoàng Tô Tâm Bà Nguyễn Thị Thu Hà Ông Nguyễn Phi Hùng  
 Chuyên viên Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
----------	-------------	----------	----------

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.304.255.022.393	2.328.992.843.296	(1.277.756.825.516)
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả	(1.388.784.338.438)	32.458.548.201	32.458.548.201
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	29.995.133.628		
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	52.825.261.195	57.747.688.171	57.747.688.171
05. Thu nhập khác	44.218.254.696	155.515.588.552	155.515.588.552
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hóa, bù đắp bằng nguồn rui ro	113.328.948.185	81.802.226.730	81.802.226.730
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(632.029.959.015)	(541.528.922.555)	(541.528.922.555)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(16.000.000.000)	(55.380.544.075)	(55.380.544.075)

**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động**

<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác	-	-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.290.429.392.257	617.533.904.100	617.533.904.100
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.439.600.000	6.405.656.888	6.405.656.888
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(1.978.514.927.279)	(1.645.089.198.690)	(1.645.089.198.690)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thất các khoản	(77.996.337.983)	-	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(591.219.348.171)	(430.240.735.515)	(430.240.735.515)

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHI TIẾT	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		942.360.007.600	499.998.735.079
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		3.349.733.260.032	2.043.138.032.398
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	(1.000.000.000.000)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		14.695.348.002	(27.720.174.275)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(83.500.000)	(83.500.000)
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.461.651.817.102</b>	<b>845.793.022.789</b>
01. Mua sắm TSCĐ		(38.454.852.479)	(11.565.907.492)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.392.884.309	14.400.000.000
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(37.061.968.170)</b>	<b>2.834.092.508</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHI TIẾT	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
----------	-------------	----------	----------

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH**

01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu

02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện

tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác

03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện

tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác

04. Có tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia

05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ

06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tại chính

IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ

VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá

VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

VII.33	6.700.913.909.123	3.276.324.060.191	3.276.324.060.191
			848.627.115.297
			2.427.696.944.894

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2021



Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Phi Hùng

Tổng Giám đốc

Bà Hoàng Tô Tâm

Chuyên viên

**THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tin dụng**

**1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đông Tháp được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13/11/1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08/02/2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đông Tháp được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13/11/1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30/12/2013 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400116233 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên ngày 29/11/1993 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đông Tháp) thay đổi lần thứ 19 ngày 24/10/2019.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**

Hoạt động chủ yếu của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhân tiền gửi ngân hàng, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngân hàng, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trả phí và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

**4. Trụ sở chính:**

Đặt tại tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPBC, số 229 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 16 chi nhánh, 62 phòng giao dịch và 01 quỹ tiết kiệm đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con: Không có

**5. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2020: 1.687 người. (Tài ngày 31/12/2019: 1.640 người).**

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Bảo cáo tài chính giữa niên độ: được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng**

Bảo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thông Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tin dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phân ảnh hưởng hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

**Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:**

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tin dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngân hàng đã áp dụng theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31/12/2014, thông tư này sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004.

Ngày 21/01/2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NIINN, quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02"), thay thế cho Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"), có hiệu lực thi hành ngày 01/6/2014 và trên cơ sở phi hồi tố.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.  
Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và danh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2020:

23.090,00 VND/USD	223,82 VND/JPY	3.829,50 VND/DKK
18.116,50 VND/CAD	17.779,50 VND/AUD	2.979,50 VND/HKD
28.424,50 VND/EUR	17.472,50 VND/SGD	2.726,00 VND/NOK
31.510,00 VND/GBP	26.214,00 VND/CHF	772,50 VND/THB

3. Công cụ tài chính phái sinh

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoàn đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyền tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoàn đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toàn và được ghi nhận ngoài bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.



5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhân được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ

Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tin dùng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của NHNN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ dù tiêu chuẩn, Nợ căn cứ ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với vai trò không phải là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa các ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và danh giá của Ngân hàng.

Thông tư 09 bổ sung Khoản 3a vào Điều 10, Thông tư 02 về các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và

- Ngân hàng đáp ứng quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ lợi ích của nguồn vốn ngân hàng dùng để cho vay trung và dài hạn trong tương hợp cơ cấu lại khoản nợ ngân hàng để hành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20/3/2014 và hết hiệu lực thi hành vào ngày 01/4/2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 01/4/2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định của Thông tư 02.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
**THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD

**Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tồn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giảm từ cơ gia đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

**Xử lý rủi ro tín dụng**

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cả nhân bị chết, mất tích;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

**Bản nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")**

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18/5/2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/3/2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, Thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06/9/2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khi bán theo các hướng dẫn theo các hướng dẫn theo công văn số 8499/NINNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14/11/2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19/02/2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuận. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuận có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã nắm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã nắm yết, giá thị trường được xác định giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom, giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã nắm yết, giá thị trường được xác định giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Các chứng khoán không được phép mua bán từ do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phân ảnh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán được ghi nhận và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán có định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp mua nắm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp mua nắm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 6.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo danh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
**THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phân ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dự nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động tài chính tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Cách tính giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chứng khoán sẵn sàng để bán**

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

**- Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh được nêu ở thuyết minh mục số 7.1.

Lại hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm từ vào giá vốn tại thời điểm mua.

**- Chứng khoán nợ**

Trái phiếu doanh nghiệp mua nắm giữ sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp mua nắm giữ được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 6.

Đối với các loại chứng khoán nợ đã nắm giữ, giá trị trước được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

- Phần lợi lại

Theo Công văn số 2601/NHNN TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chi được thực hiện tới đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

8.1. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cơ nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

8.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tồn tại các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (tư tưởng hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng tồn tại các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa giá trị thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCB hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này khác hẳn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu mua hàng giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giá và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là tài sản vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Ngân hàng dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản không hình hữu hình (không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình (không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi).

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Ngân hàng ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhà chuyên nghiệp quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, hoặc giá trị quyền sử dụng đất mà nhân góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đủ chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

### 11. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 5 - 7 năm

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn 8 - 10 năm

Phần mềm máy vi tính 4 - 5 năm

TSCĐ khác 4 - 5 năm

Tài sản cố định vô hình khác 4 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

12. Kế toán các giao dịch thuế tài sản

**Thuế hoạt động:** là loại hình thuế tài sản có tính mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp duplex hàng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

**Thuế tài chính:** là việc thuế tài sản có tính mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản. Thuế tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm bắt đầu việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tới thời. Khoản thanh toán tiền thuế tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên cơ sở dự nợ thuế tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là các khoản nợ các TCTD. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian của hợp đồng thuê. TSCD thuế tài chính được khấu hao theo phương pháp duplex hàng căn cứ vào thời gian ngắn hơn giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuế tài chính.

13. Bất động sản đầu tư

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của Bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được danh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp duplex hàng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:**

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 50 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*  
*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

14. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tài chính khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

15. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua, có thể đưa đến sự giảm sút nhưng lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nợ chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phân ảnh nhưng đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**Trợ cấp thời việc:** Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thời việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31/12/2020. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thời làm việc cho Ngân hàng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan với thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.



17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và vốn khác. Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

**Vốn khác:** Phần ảnh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

19. Các hoạt động uy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động uy thác vốn để đầu tư, cho vay,.... thay mặt cho cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn uy thác và vốn nhân uy thác được ghi nhận khi hợp đồng uy thác đã được ký kết và vốn uy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhân uy thác và bên uy thác đối với lợi nhuận, phần chia lợi nhuận, phí uy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng uy thác.

Các hoạt động nhân uy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhân uy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích uy thác quản lý giữ hộ, nhân uy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Các hoạt động nhân uy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhân uy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhân uy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục số 6.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phần bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phần bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho có tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương hợp tại cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của nhân viên cấp cao hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

01/01/2020	31/12/2020
211.549.593.200	191.387.097.100
29.609.971.985	29.718.506.100
<b>241.159.565.185</b>	<b>221.105.603.200</b>

Tổng cộng

Tiền mặt bằng VND

Tiền mặt bằng ngoại tệ

**2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

01/01/2020	31/12/2020
1.173.320.638.928	629.889.383.253
1.121.747.901.104	613.884.486.255
51.572.737.824	16.004.896.998
<b>1.173.320.638.928</b>	<b>629.889.383.253</b>

Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước

Bảng VND

Bảng vàng và ngoại tệ

**3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

**3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác**

01/01/2020	31/12/2020
411.843.856.078	349.918.922.670
183.923.078.062	105.076.989.206
227.920.778.016	244.841.933.464
1.450.000.000.000	5.500.000.000.000
<b>1.450.000.000.000</b>	<b>5.500.000.000.000</b>

Tiền gửi không kỳ hạn

Bảng VND

Bảng ngoại hối

Tiền gửi có kỳ hạn

Bảng VND

**5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	Tài sản	Tổng giá trị của Hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HB)
1.929.138.241	1.929.138.241	1.929.138.241
623.863.704	623.863.704	623.863.704
455.618.085	455.618.085	455.618.085
168.245.619	168.245.619	168.245.619
6.368.738.241	6.368.738.241	6.368.738.241
4.270.277.985	4.270.277.985	4.270.277.985
876.660.571	876.660.571	876.660.571
3.393.617.414	3.393.617.414	3.393.617.414

Tại ngày cuối kỳ

+ Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ

- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

Tại ngày đầu kỳ

+ Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ

- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Cho vay khách hàng**

**6.1 Cho vay khách hàng**

Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước  
 Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá  
 Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư

	<b>Tổng cộng</b>	<b>25.675.229.114,079</b>	<b>23.696.714.186,800</b>
31/12/2020		25.675.229.114,079	23.696.714.186,800
01/01/2020		25.675.229.114,079	23.696.714.186,800
		25.671.840.850,341	23.692.949.042,657
		794.249.820	-
		2.594.013,918	3.765.144,143

**- Phân tích chất lượng nợ cho vay**

Nợ đủ tiêu chuẩn

Nợ cần chú ý

Nợ dưới tiêu chuẩn

Nợ nghi ngờ

Nợ có khả năng mất vốn

**Tổng cộng**

	<b>Tổng cộng</b>	<b>25.675.229.114,079</b>	<b>23.696.714.186,800</b>
31/12/2020		25.675.229.114,079	23.696.714.186,800
01/01/2020		25.675.229.114,079	23.696.714.186,800
		24.843.972.096,609	22.701.296.862,651
		204.766.769,184	246.780.993,257
		68.847.065,762	44.629.728,026
		68.191.740,742	131.475.028,974
		489.451.441,782	572.531.573,892

**- Phân tích dư nợ theo thời gian**

Nợ ngắn hạn

Nợ trung hạn

Nợ dài hạn

**Tổng cộng**

**- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

Cho vay các TCKT

Cho vay cá nhân

Cho vay khác

**Tổng cộng**

	<b>Tổng cộng</b>	<b>25.675.229.114,079</b>	<b>23.696.714.186,800</b>
31/12/2020		25.675.229.114,079	23.696.714.186,800
01/01/2020		25.675.229.114,079	23.696.714.186,800
		15.644.109.000,000	14.462.557.000,000
		9.857.077.000,000	9.066.029.000,000
		1.74.043.114,079	168.128.186,800

- Phần tích dư nợ cho vay theo ngành

6. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

	31/12/2020	01/01/2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	935.964.000.000	986.905.000.000
Khai khoáng	1.210.364.000.000	957.922.000.000
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.057.908.000.000	3.347.725.000.000
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	98.757.000.000	116.828.000.000
Xây dựng	3.387.476.000.000	3.235.795.000.000
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	3.505.517.000.000	3.715.437.000.000
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	517.357.000.000	672.572.000.000
Vận tải kho bãi	1.791.989.000.000	1.331.855.000.000
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.264.537.000.000	948.636.000.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	137.590.000.000	129.062.000.000
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	178.610.000.000	192.209.000.000
Ngành hoạt động của Đảng công sản, tổ chức chính trị - xã hội, quân lý nhà nước, an ninh quốc tế	28.011.000.000	56.123.000.000
Giáo dục và đào tạo	15.798.000.000	10.407.000.000
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	325.467.000.000	13.437.000.000
Hoạt động văn hóa thể thao	35.510.000.000	34.739.000.000
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.581.434.000.000	987.657.000.000
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	90.374.000.000	113.790.000.000
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	416.416.000.000	477.586.000.000
Thông tin và truyền thông	30.144.000.000	172.397.000.000
Hoạt động dịch vụ khác	7.066.006.114.079	6.195.632.186.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.675.229.114.079</b>	<b>23.696.714.186.800</b>

6.2 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư tại ngày 01/01/2020	167.673.781.190	87.365.014.956
Sự dùng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	-
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập) trong năm	18.043.398.385	16.093.805.747
Số dư tại ngày 31/12/2020	185.717.179.575	87.365.014.956
Số dư tại ngày 01/01/2020	167.673.781.190	87.365.014.956
Sự dùng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	-
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập) trong năm	31.531.831.285	16.093.805.747
Số dư tại ngày 31/12/2020	199.205.012.475	103.458.820.703

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư tại ngày 01/01/2019	153.609.625.303	71.271.209.209
Sự dùng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	-
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập) trong năm	14.064.155.887	30.157.961.633
Số dư tại ngày 31/12/2019	167.673.781.190	87.365.014.956
Số dư tại ngày 01/01/2019	153.609.625.303	71.271.209.209
Sự dùng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	-
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập) trong năm	14.064.155.887	30.157.961.633
Số dư tại ngày 31/12/2019	167.673.781.190	87.365.014.956

**7. Hoạt động mua nợ**

	31/12/2020	01/01/2020
Mua nợ bằng VND	2.635.836.530	2.635.836.530
- Dự phòng rủi ro	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.635.836.530</b>	<b>2.635.836.530</b>
	31/12/2020	01/01/2020
Nợ gốc đã mua	2.635.836.530	2.635.836.530
- Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.635.836.530</b>	<b>2.635.836.530</b>

Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua:

**8. Chứng khoán đầu tư**

**8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	31/12/2020	01/01/2020
a. Chứng khoán Nợ	2.107.744.358.221	2.598.918.374.259
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1.916.226.566.262	1.695.696.791.052
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	104.517.791.959	106.498.045.680
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	87.000.000.000	796.723.537.527
b. Chứng khoán Vốn	37.221.871.548	37.221.871.548
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	37.221.871.548	37.221.871.548
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(24.679.694.080)	(19.535.378.770)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(24.139.694.080)	(13.692.878.770)
- Dự phòng chung	(540.000.000)	(5.842.500.000)
- Dự phòng cụ thể	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.120.286.535.689</b>	<b>2.616.604.867.037</b>

**8.5. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	31/12/2020	01/01/2020
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (*)	574.511.529.089	1.373.766.905.308
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt (*)	(292.377.073.908)	(742.190.612.777)
<b>Cộng</b>	<b>282.134.455.181</b>	<b>631.576.292.531</b>

(\*) Trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành để mua các khoản nợ của Ngân hàng, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

**8.6. Phần tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

	31/12/2020	01/01/2020
Nợ đủ tiêu chuẩn	72.000.000.000	781.723.537.527
Nợ cần chú ý	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.000.000.000</b>	<b>796.723.537.527</b>

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tổng cộng

31/12/2020	487.808.858
01/01/2020	487.808.858
	-
	487.808.858

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)**

Tên	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	487.808.858	487.808.858		487.808.858	487.808.858	
Công ty Liên doanh Hóa chất PTN (*)	487.808.858	487.808.858	5,10%	487.808.858	487.808.858	5,10%
<b>Tổng cộng</b>	<b>487.808.858</b>	<b>487.808.858</b>		<b>487.808.858</b>	<b>487.808.858</b>	

(\*) Công ty Liên doanh Hóa chất PTN hiện đang trong quá trình xin gia hạn giấy phép tại các cơ quan hữu quan từ trước thời điểm giấy phép hết hạn. Theo đó, lần gia hạn gần nhất có thời hạn đến hết ngày 09/5/2020. Thời hạn công ty xin gia hạn đến 2025 như các văn bản nội bộ và văn bản gửi tới các cơ quan có thẩm quyền để gia hạn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình trong kỳ:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2020	133.594.477.091	7.285.778.076	66.236.125.458	147.542.307.202	404.948.708	355.063.636.535
- Mua trong kỳ	308.392.049	-	23.084.890.000	14.968.341.580	93.228.850	38.454.852.479
- Tăng xuất kho	-	-	-	587.031.868	-	587.031.868
- Thanh lý, nhượng bán	(83.436.768)	(687.506.301)	(6.611.108.501)	(1.603.565.398)	(32.168.000)	(9.017.784.968)
Số dư tại ngày 31/12/2020	133.819.432.372	6.598.271.775	82.709.906.957	161.494.115.252	466.009.558	385.087.735.914
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2020	30.959.952.658	7.095.138.687	45.666.723.282	125.583.913.902	318.780.814	209.624.509.343
- Khấu hao trong kỳ	4.028.573.854	39.178.476	5.528.603.604	12.090.801.035	37.597.940	21.724.754.909
- Thanh lý, nhượng bán	(83.436.768)	(687.506.301)	(6.611.108.501)	(1.603.565.398)	(32.168.000)	(9.017.784.968)
Số dư tại ngày 31/12/2020	34.905.089.744	6.446.810.862	44.584.218.385	136.071.149.539	324.210.754	222.331.479.284
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2020	102.634.524.433	190.639.389	20.569.402.176	21.958.393.300	86.167.894	145.439.127.192
Số dư tại ngày 31/12/2020	98.914.342.628	151.460.913	38.125.688.572	25.422.965.713	141.798.804	162.756.256.630

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

31/12/2020

01/01/2020 (\*)

139.158.977.618

136.325.601.966

(\*) Trình bày lại số đầu kỳ



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2019	133.434.446.057	7.281.220.814	61.039.877.470	142.698.986.008	404.948.708	344.859.479.057
- Mua trong kỳ	150.031.034	218.652.500	6.410.557.000	4.176.666.958	-	10.965.907.492
- Tăng xuất kho và tăng khác	-	-	-	1.533.829.141	-	1.533.829.141
- Thanh lý, nhượng bán	-	(214.095.238)	(1.214.309.012)	(867.174.905)	-	(2.295.579.155)
Số dư tại ngày 31/12/2019	133.594.477.091	7.285.778.076	66.236.125.458	147.542.307.202	404.948.708	355.063.636.535
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2019	26.946.554.738	7.242.866.102	42.225.397.929	116.400.601.539	282.494.918	193.097.915.226
- Khấu hao trong kỳ	4.013.397.920	66.367.823	4.655.634.365	10.050.487.268	36.285.896	18.822.173.272
- Thanh lý, nhượng bán	-	(214.095.238)	(1.214.309.012)	(867.174.905)	-	(2.295.579.155)
Số dư tại ngày 31/12/2019	30.959.952.658	7.095.138.687	45.666.723.282	125.583.913.902	318.780.814	209.624.509.343
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư tại 01/01/2019	106.487.891.319	38.354.712	18.814.479.541	26.298.384.469	122.453.790	151.761.563.831
Số dư tại 31/12/2019	102.634.524.433	190.639.389	20.569.402.176	21.958.393.300	86.167.894	145.439.127.192

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

31/12/2019 01/01/2019  
136.325.601.966 124.947.602.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình trong năm:

Khoản mục	Quyên sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	21.508.784.300	58.608.779.508	284.024.540	80.401.588.348
Số dư tại ngày 01/01/2020	21.508.784.300	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	21.508.784.300	58.608.779.508	284.024.540	80.401.588.348
Gia trị hao mòn lũy kế	250.558.488	55.078.946.164	235.728.240	55.565.232.892
Số dư tại ngày 01/01/2020	50.111.700	1.220.199.996	18.111.108	1.288.422.804
- Khấu hao trong kỳ	300.670.188	56.299.146.160	253.839.348	56.853.655.696
Số dư tại ngày 31/12/2020	21.258.225.812	3.529.833.344	48.296.300	24.836.355.456
Gia trị còn lại của TSCĐ vô hình	21.258.225.812	2.309.633.348	30.185.192	23.547.932.652
Số dư tại ngày 01/01/2020	21.258.225.812	3.529.833.344	48.296.300	24.836.355.456
Số dư tại ngày 31/12/2020	21.208.114.112	2.309.633.348	30.185.192	23.547.932.652

- Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyên sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	21.508.784.300	58.608.779.508	284.024.540	79.801.588.348
Số dư tại ngày 01/01/2020	21.508.784.300	600.000.000	-	600.000.000
- Mua trong năm	-	600.000.000	-	600.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	21.508.784.300	58.608.779.508	284.024.540	80.401.588.348
Gia trị hao mòn lũy kế	200.446.788	53.832.826.789	217.617.132	54.250.890.709
Số dư tại ngày 01/01/2019	50.111.700	1.246.119.375	18.111.108	1.314.342.183
- Khấu hao trong kỳ	250.558.488	55.078.946.164	235.728.240	55.565.232.892
Số dư tại ngày 31/12/2019	21.308.337.512	4.175.952.719	66.407.408	25.550.697.639
Gia trị còn lại của TSCĐ vô hình	21.308.337.512	3.529.833.344	48.296.300	24.836.355.456
Số dư tại ngày 01/01/2019	21.258.225.812	3.529.833.344	48.296.300	24.836.355.456
Số dư tại ngày 31/12/2019	21.258.225.812	3.529.833.344	48.296.300	24.836.355.456

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước:

Khoản mục	Quyên sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	21.508.784.300	58.608.779.508	284.024.540	79.801.588.348
Số dư tại ngày 01/01/2019	21.508.784.300	600.000.000	-	600.000.000
- Mua trong năm	-	600.000.000	-	600.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	21.508.784.300	58.608.779.508	284.024.540	80.401.588.348
Gia trị hao mòn lũy kế	200.446.788	53.832.826.789	217.617.132	54.250.890.709
Số dư tại ngày 01/01/2019	50.111.700	1.246.119.375	18.111.108	1.314.342.183
- Khấu hao trong kỳ	250.558.488	55.078.946.164	235.728.240	55.565.232.892
Số dư tại ngày 31/12/2019	21.308.337.512	4.175.952.719	66.407.408	25.550.697.639
Gia trị còn lại của TSCĐ vô hình	21.308.337.512	3.529.833.344	48.296.300	24.836.355.456
Số dư tại ngày 01/01/2019	21.258.225.812	3.529.833.344	48.296.300	24.836.355.456
Số dư tại ngày 31/12/2019	21.258.225.812	3.529.833.344	48.296.300	24.836.355.456

- Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Nguyên giá của TSCĐ	vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
Nguyên giá của TSCĐ	52.879.359.604	52.879.359.604
	01/01/2019	52.322.262.604

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

14. Tài sản Cố khác

31/12/2020	01/01/2020
3.775.604.000	3.098.850.000
418.511.806.007	500.430.355.450
791.756.833.084	724.795.453.454
195.667.462.702	199.811.215.474
<b>1.409.711.705.793</b>	<b>1.428.135.874.378</b>

Tổng cộng

1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

2. Các khoản phải thu

3. Các khoản tài, phí phải thu

4. Tài sản Cố khác

14.2 Các khoản phải thu

31/12/2020	01/01/2020
4.990.922.354	7.872.740.177
413.520.883.653	492.557.615.273
36.325.110.449	68.023.078.277
86.515.212.468	49.435.636.037
12.750.248.924	13.322.871.985
-	9.871.496.106
10.165.592.334	8.759.940.156
9.284.270.829	4.123.210.000
251.102.880.645	-
-	251.102.880.645
-	76.866.140.475
7.377.568.004	11.052.361.592
<b>418.511.806.007</b>	<b>500.430.355.450</b>

Cộng

- Các khoản phải thu nội bộ

- Các khoản phải thu bên ngoài

+ Kỳ gựy, thế chấp, cầm cố

+ Phải thu phí dịch vụ

+ Phải thu Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các khoản phi liên quan đến vận hành hệ thống thanh toán thẻ

+ Thuê và các khoản phải thu nhà nước

+ Đất cọc thuê nhà văn phòng và sử dụng dịch vụ văn phòng

+ Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ

+ Phải thu Công ty Cổ phần Dầu từ Tiền An từ giao dịch bán nợ

+ Phải thu Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh từ giao dịch bán nợ

+ Phải thu Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam từ giao dịch bán nợ

+ Các khoản phải thu khác

14.3 Tài sản gần nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

31/12/2020	01/01/2020
156.094.727.273	156.094.727.273
-	-
-	-
156.094.727.273	156.094.727.273
<b>156.094.727.273</b>	<b>156.094.727.273</b>

Cộng

- Bất động sản

- Có phiếu

- Khác

14.4 Tài sản Cố khác

- Vật liệu và công cụ

- Chi phí chờ phân bổ và tài sản cố khác

- Tài sản gần nợ là bất động sản đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

31/12/2020	01/01/2020
4.345.798.427	8.766.986.591
35.226.937.002	34.949.501.610
156.094.727.273	156.094.727.273
<b>195.667.462.702</b>	<b>199.811.215.474</b>



17. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)  
 - Thuyết minh theo dõi tương khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi của TCKT	9.216.692.285,073	8.319.090.830,142
Tiền gửi của cá nhân	19.521.139.380,725	17.069.007.575,624
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.737.831.665,798</b>	<b>25.388.098.405,766</b>

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn nhân tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

20. Các khoản nợ khác

	31/12/2020	01/01/2020
Có tức phải trả cho cổ đông	1.768.382,784	1.768.382,784
Các khoản phải trả nội bộ	-	143.000
Các khoản phải trả bên ngoài	121.548.708,054	80.222.796,007
Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản	323.509,888	414.151,594
Phải trả khách hàng gửi tiết kiệm trả lãi định kỳ	3.489.882,122	2.989,415,745
Phải trả về thanh toán Banknet	1.389,879,765	1.322,389,890
Các khoản treo chờ chuyển tiền	87.171,969,164	65.632,213,550
Phải trả về nghiệp vụ thẻ trả trước mua xăng dầu	402,636,028	44,002,712
Thuế và các khoản phải trả NSNN	21.774,871,997	3.158,383,633
Các khoản phải trả khác	6.995,959,090	6.662,238,883
Lãi và phí phải trả	510.584,490,090	434.580,455,606
Quý khen thưởng, phúc lợi	9.000,000,000	9.000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>642.901.580,928</b>	<b>525.571.777,397</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lũy kế	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2019	3.000.000.000,000	-	650.000.000	146.708.996,569	75.945.422,123	463.463.123,526	3.686.767.542,218
Tăng trong năm	-	-	-	12.692.117,507	6.346.058,754	55.582.700,676	74.620.876,937
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	74.620.876,937	74.620.876,937
- Trích lập các quỹ	-	-	-	12.692.117,507	6.346.058,754	(19.038.176,261)	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(976.815,501)	(976.815,501)
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(976.815,501)	(976.815,501)
Số dư tại ngày 31/12/2019	3.000.000.000,000	-	650.000.000	159.401.114,076	82.291.480,877	518.069.008,701	3.760.411.603,654
Số dư tại ngày 01/01/2020	3.000.000.000,000	-	650.000.000	159.401.114,076	82.291.480,877	518.069.008,701	3.760.411.603,654
Tăng trong kỳ	-	-	-	7.462.087,694	3.731.043,847	158.314.451,171	169.507.582,712
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	169.507.582,712	169.507.582,712
- Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	7.462.087,694	3.731.043,847	(11.193.131,541)	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	3.000.000.000,000	-	650.000.000	166.863.201,770	86.022.524,724	676.383.459,871	3.929.919.186,365

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 34/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/6/2020 của Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số: B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo)**

**22.2. Thu nhập trên một cổ phiếu**

	Năm 2020	Năm 2019
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	169.507.582,712	74.620.876,937
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	300.000,000	300.000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	565,03	248,74

**22.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD**

	31/12/2020		01/01/2020			
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn góp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.200.000.000,000	1.200.000.000,000	-	1.200.000.000,000	1.200.000.000,000	-
- Vốn góp của các thành viên khác	1.800.000.000,000	1.800.000.000,000	-	1.800.000.000,000	1.800.000.000,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.000.000.000,000</b>	<b>3.000.000.000,000</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000.000,000</b>	<b>3.000.000.000,000</b>	<b>-</b>

**22.5. Cổ tức**

	Năm 2020	Năm 2019
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lý kế chưa được ghi nhận:	-	-





25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

Năm 2020	Năm 2019
Thu phí dịch vụ	76.207.687.387
Dịch vụ thanh toán	23.664.229.668
Dịch vụ ngân quỹ	20.559.624.257
Dịch vụ tư vấn	-
Các dịch vụ khác	25.460.631.243
Chi phí hoạt động dịch vụ	39.689.351.540
Dịch vụ thanh toán	10.972.556.737
Cước phí bưu điện và mạng viễn thông	9.682.867.168
Vận chuyển, bốc xếp tiền	3.732.329.927
Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền	410.403.550
Bảo vệ tiền	1.680.499.980
Dịch vụ tư vấn	1.093.050.950
Hoa hồng môi giới	23.830.000
Các dịch vụ khác	12.093.813.228
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	29.995.133.628
	32.458.548.201

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31.736.962.583
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	12.911.708.393
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	18.825.254.190
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	236.581.138
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.465.225
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	234.115.913
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31.500.381.445
	50.644.084.476

28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	36.324.879.750
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	11.398.657.435
Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng) rủi ro chứng khoán đầu tư	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	21.324.879.750
	7.103.603.695

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

29. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

Năm 2020	Năm 2019 (*)
182.902.406.785	347.632.968.360
25.355.203.904	190.796.777.505
157.547.202.881	156.836.190.855

Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

(\*) Trình bày lại số kỳ trước

Thu nhập từ hoạt động khác

Chi phí từ hoạt động khác

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Năm 2020	Năm 2019
1.392.884.309	14.400.000.000
1.392.884.309	14.400.000.000
1.392.884.309	14.400.000.000

Có tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần

Từ chứng khoán vốn đầu tư

Tổng cộng

31. Chi phí hoạt động

1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí

2. Chi phí cho nhân viên

Trong đó:

Chi lương và phụ cấp

Các khoản chi đóng góp theo lương

Chi trợ cấp

Chi khác cho nhân viên

3. Chi về tài sản

Trong đó: Khấu hao tài sản cố định

4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ

Trong đó:

Công tác phí

Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD

5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng

6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi

ro tín dụng nội và ngoại bang; chi phí dự phòng giảm

giá chứng khoán)

7. Chi phí hoạt động khác

Tổng cộng

Năm 2020	Năm 2019
12.694.328.074	11.196.044.506
361.193.895.842	308.820.968.095
331.539.682.043	281.887.532.142
23.881.905.530	21.796.473.540
1.150.320.080	1.053.078.413
4.621.988.189	4.083.884.000
119.910.182.259	106.948.804.212
23.013.177.713	20.136.515.455
134.768.751.739	113.570.280.426
4.715.550.804	3.751.493.726
446.280.356	207.669.113
26.475.978.814	21.129.340.771
-	-
655.043.136.728	561.665.438.010

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

32.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm 2020	Năm 2019
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	212.221.503.755	89.649.380.831
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Thu thu nhập được miễn thuế TNDN:	4.026.476.609	17.029.145.700
Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần	4.026.476.609	17.029.145.700
Công chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	5.374.578.071	2.522.284.341
3. Thu nhập chịu thuế	213.569.605.217	75.142.519.472
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	42.713.921.043	15.028.503.894
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	42.713.921.043	15.028.503.894
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(9.871.496.106)	30.480.544.075
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các kỳ trước	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(16.000.000.000)	(55.380.544.075)
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	16.842.424.937	(9.871.496.106)

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	31/12/2020	01/01/2020
33. Tiền và các khoản tương đương tiền	221.105.603.200	241.159.565.185
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quý	629.889.383.253	1.173.320.638.928
Tiền gửi tại NHNN	5.849.918.922.670	1.861.843.856.078
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	6.700.913.909.123	3.276.324.060.191

VIII. Các thông tin khác

	Năm 2020	Năm 2019
35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	1.659	1.579
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân	277.423.390.636	253.864.174.228
2. Tiền thưởng	55.646.091.828	27.865.967.745
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	333.069.482.464	281.730.141.973
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	13.935.272	13.397.940
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	16.730.434	14.868.595

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Số dư đầu kỳ	Số phát nhập	Số phát nhập	Số đã nộp
1. Thuế GTGT	2.244.358.235	7.405.480.048	7.720.350.464	1.929.487.819
3. Thuế TNDN	(9.871.496.106)	42.713.921.043	16.000.000.000	16.842.424.937
9. Các loại thuế khác	914.025.398	13.041.204.847	10.952.271.004	3.002.959.241
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	82.420.000	82.420.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>(6.713.112.473)</b>	<b>63.243.025.938</b>	<b>34.755.041.468</b>	<b>21.774.871.997</b>

37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

37.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tài chiết khấu

a. Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng

Bất động sản	31.824.427.384.801	30.416.011.525.426
Động sản	12.434.514.409.885	12.891.131.442.829
Chương từ có giá	3.807.508.413.647	3.675.506.197.178
Tài sản khác	4.499.884.980.527	3.005.318.033.242
<b>Tổng</b>	<b>52.566.335.188.860</b>	<b>49.987.967.198.675</b>

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chi tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Bảo lãnh vay vốn	33.486.591.777	17.118.347.307
Cam kết giao dịch ngoại hối	1.570.120.000.000	2.877.258.093.976
Cam kết mua ngoại tệ	207.810.000.000	2.085.300.000
Cam kết bán ngoại tệ	-	3.092.793.976
Cam kết giao dịch hoán đổi	1.362.310.000.000	2.873.080.000.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	460.879.110.461	186.340.856.769
Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	460.879.110.461	186.340.856.769
Bảo lãnh khác	2.249.744.301.905	2.324.236.109.771
Bảo lãnh thanh toán	240.069.645.211	768.653.949.445
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	597.385.741.298	385.940.229.825
Bảo lãnh dự thầu	95.133.490.746	91.897.747.976
Cam kết bảo lãnh khác	1.317.155.424.650	1.077.744.182.525
Các cam kết khác	604.890.346.300	1.046.366.524.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.919.120.350.443</b>	<b>6.451.319.932.423</b>

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

39. Hoạt động ủy thác/ nhận ủy thác và đại lý TCTD  
 31/12/2020 01/01/2020  
 Vốn cho vay ủy thác đầu tư nhận từ các tổ chức

40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

41. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 31/12/2020
---------------	-------------	-----------	--------------------	---------------------------

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Bán ngoài tế	10.848.719.886,436	3.600.492.811,380
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng				1.090.000.000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng				48.166.230,136
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn				3.907.616,439
Phải thu khác			12.859.024,196	12.859.024,196
Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Các đơn vị có cùng cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	295.256.882,142	1.043.880.509,661
		Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng		17.079,346,849
		Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	62.558.493,010	1.192.391.758,918
		Ngân hàng cho vay	2.907.398.004,443	1.892.424,007
		Lãi phải thu cho vay	80.569.431,455	

42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc không định trình không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc cần được thuyết minh, công bố trong các Báo cáo tài chính.

43. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2020 trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Ngân hàng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tư vấn học Tp. Hồ Chí Minh.

Ngân hàng trình bày lại số liệu so sánh năm trước của chi tiêu "Thu nhập từ hoạt động khác" và "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do bù trừ giá trị hoàn nhập và dự phòng rủi ro tín dụng, cụ thể:

Chi tiêu	Năm 2019	Năm 2019
5. Thu nhập từ hoạt động khác	347.632.968,360	428.114.592,787
X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	465.552.576,529	546.034.200,956

Việc bù trừ không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh đã công bố của Ngân hàng trong năm trước

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi tại các TCTD khác	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	25.675.229	5.722.069	2.030.999	1.929
Ngoài nước	-	127.850	-	-

46. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

46.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban Lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

46.1.1 Do lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(n) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định hướng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vì phạm toàn trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh IV.6.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoặc định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

46.1.2 Các chính sách kiểm soát và giám thiều rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoài bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thực hiện hành để giám thiều rủi ro tín dụng. Cách thực thi theo thông nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách hiệu quả. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thẻ chấp đối với các bất động sản là nhà ở;

- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;

- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thu tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thu tín dụng kèm chứng từ và thu tín dụng không kèm chứng từ - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thu tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trả khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

46.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ tăng giảm giá trị của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, lãi cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nơi chúng và từng loại thị trường nơi riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá trị thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro thanh khoản.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05a/TCTD

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**4.6.2.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31/12/2020:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tên 5 năm	Tổng
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	221.106	-	-	-	-	-	221.106
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	629.889	-	-	-	-	629.889
III. Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.849.919	-	-	-	-	5.849.919
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	1.929	-	-	-	-	1.929
VI. Cho vay khách hàng (*)	831.257	-	5.878.305	9.749.839	7.573.941	1.355.160	286.728	25.675.229
VII. Chủng khoán đầu tư (*)	15.300	949.845	-	-	97.000	1.244.633	413.000	2.719.478
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	488	-	-	-	-	-	488
IX. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	186.304	-	-	-	-	186.304
X. Tài sản Có khác (*)	-	1.409.712	-	-	-	-	-	1.409.712
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>846.257</b>	<b>2.767.453</b>	<b>12.360.042</b>	<b>9.749.839</b>	<b>7.670.941</b>	<b>2.599.793</b>	<b>699.728</b>	<b>36.694.054</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.842.363	-	-	-	-	2.842.363
II. Tiền gửi của khách hàng	-	-	12.477.508	5.297.923	9.671.962	1.290.438	-	28.737.832
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
VI. Các khoản nợ khác	-	642.902	-	-	-	-	-	642.902
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>642.902</b>	<b>5.297.923</b>	<b>9.671.962</b>	<b>1.290.438</b>		<b>31.223.096</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>			<b>846.257</b>	<b>2.124.553</b>	<b>(2.959.828)</b>	<b>4.451.915</b>	<b>699.728</b>	<b>4.470.958</b>
Các cam kết ngoài bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (trùng)	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>846.257</b>	<b>2.124.553</b>	<b>(2.959.828)</b>	<b>4.451.915</b>	<b>(2.001.022)</b>	<b>1.309.355</b>	<b>699.728</b>	<b>4.470.958</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05a/TCTD

*Cáo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

*Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

**46.2.2 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đó là Mỹ, Tây nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đó là Mỹ, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31/12/2020:

Chi tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	26.753	2.965	-	-	29.719
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	16.005	-	-	-	16.005
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	219.354	16.406	-	9.082	244.842
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.842.073	-	-	-	1.842.073
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	140.188	151	-	687	141.026
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>2.244.373</b>	<b>19.522</b>	<b>-</b>	<b>9.759</b>	<b>2.273.653</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	92.360	-	-	-	92.360
Tiền gửi của khách hàng	627.487	18.741	-	30	646.258
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.363.736	-	-	-	1.363.736
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-
Vấn và các quỹ	1	2	-	-	4
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.083.584</b>	<b>18.743</b>	<b>-</b>	<b>30</b>	<b>2.102.358</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	160.788	779	-	9.739	171.306
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>160.788</b>	<b>779</b>	<b>-</b>	<b>9.739</b>	<b>171.306</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

*Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính*

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05a/CTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**4.6.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày

- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán để đảm bảo chuyển đổi thành tiền mặt

- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31/12/2020 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	221.106	-	-	-	-	221.106	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	629.889	-	-	-	-	629.889	
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.849.919	-	-	-	-	5.849.919	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	1.929	-	-	-	-	1.929	
Cho vay khách hàng (*)	626.490	204.767	1.746.484	3.791.240	8.407.904	6.283.825	4.614.518	25.675.229	
Chứng khoán đầu tư (*)	15.000	-	137.222	-	25.000	2.129.256	413.000	2.719.478	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	488	488	
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	186.304	186.304	
Tài sản Cố khác (*)	-	-	469.831	939.880	-	-	-	1.409.712	
Tổng Tài sản	641.490	204.767	9.056.381	4.731.120	8.432.904	8.413.081	5.214.310	36.694.054	
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	2.842.363	-	-	-	-	2.842.363	
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.099.225	6.724.985	12.275.407	1.638.214	-	28.737.832	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	
Các khoản nợ khác	-	-	214.472	428.429	-	-	-	642.902	
Tổng Nợ phải trả	-	-	11.156.060	7.153.413	12.275.407	1.638.214	-	32.223.096	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	641.490	204.767	(2.099.679)	(2.422.292)	(3.842.503)	6.774.867	5.214.310	4.470.958	

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
**THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**46.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Người lập

Bà Hoàng Tô Tâm

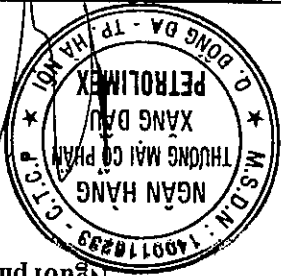
Chuyên viên

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Phi Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2021